

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TƯ**

**Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải**

Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

*Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có căn cứ ban hành như sau:

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Mã hàng hóa (HS) đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh, thiết kế, thi công, xây dựng các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

## **Điều 3. Nguyên tắc quản lý danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải**

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi thông quan;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

---

"Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải."

2.<sup>2</sup> Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định sau khi thông quan và trước khi đưa ra thị trường;

b) Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

### 3<sup>3</sup>. (*được bãi bỏ*)

#### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng**

1. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 4 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

3. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 6 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

4. Trường hợp mã HS quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khác với mã HS trong Danh mục sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành thì áp dụng theo mã HS do Bộ Tài chính ban hành.

---

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

<sup>3</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành<sup>4</sup>**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu có ngày cập cảng, về đến cửa khẩu hoặc ngày mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật Hải quan; sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp có ngày xuất xưởng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi thực hiện theo quy định của Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

## **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Cục<sup>5</sup> thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- a) Triển khai thực hiện Thông tư này;
- b) Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình;
- c) Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải để xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

---

<sup>4</sup> Điều 2 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025, quy định như sau:

### **“Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, đã được cấp bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục hoàn thành thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm được cấp bản đăng ký kiểm tra nêu trên.

3. Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục hoàn thành thủ tục nhập khẩu theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.”.

<sup>5</sup> Cụm từ “Tổng cục” được bãi bỏ bởi quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam<sup>6</sup>, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

---

### **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Số: /VBHN-BGTVT

### **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025*

**Người nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THÚ TRƯỞNG**

  
**Nguyễn Xuân Sang**

---

<sup>6</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

**Phụ lục I<sup>7</sup>**

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC THÔNG QUAN, (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
I	Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ			
A	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.21 8701.22 8701.23 8701.24 8701.29	
2	Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kề cá lái xe)		87.02	
3	Ô tô con; Ô tô cứu thương; Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người kề cá lái xe) loại khác (thuộc nhóm 87.03)		87.03	
4	Ô tô tải tự đổ; Ô tô tải kề cá ô tô tải VAN; Ô tô tải đông lạnh; Ô tô chở rác; Ô tô xi téc; Ô tô chở xi măng rời; Ô tô chở bùn; Ô tô chở hàng loại khác (thuộc nhóm 87.04)		87.04	
5	Ô tô càn cẩu		8705.10.00	
6	Ô tô chữa cháy		8705.30.00	
7	Ô tô trộn và vận chuyển bê tông		8705.40.00	
8	Ô tô quét đường; Ô tô xi téc phun nước; Ô tô hút chất thải		8705.90.50	

<sup>7</sup> Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
	(dùng để hút bùn hoặc hút bể phốt)			
9	Ô tô điều chế chất nổ di động		8705.90.60	
10	Ô tô khoan		8705.20.00	
11	Ô tô cứu hộ; Ô tô chuyên dùng loại khác (thuộc nhóm 87.05)		8705.90.90	
12	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ (thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05).		87.06	
13	Sơ mi rơ moóc xi téc		8716.31.00	
14	Rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải		8716.39.91 8716.39.99	
15	Rơ moóc chuyên dùng; Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (thuộc nhóm 87.16)		8716.40.00	
<b>B</b>	<b>Xe mô tô, xe gắn máy</b>	QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); Xe gắn máy.		87.11	
<b>C</b>	<b>Xe máy chuyên dùng</b>	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cầu công tác riêng biệt		8705.10.00	
2	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cầu lái và điều khiển cơ cầu công tác		8426.41.00	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực đường sắt</b>			
1	Đầu máy điện	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT	86.02	TT 01/2024/TT-BGTVT
2	Toa xe chở khách không tự hành; Toa xe công vụ, phát điện	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8605.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

## Phụ lục II<sup>8</sup>

### **DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SAU THÔNG QUAN, TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
<b>I. Linh vực phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng</b>				
A	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90	
2	Ô tô chở người trong sân bay		87.02	
3	Ô tô khách kiểu limousine (từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả lái xe)		87.02	
4	Ô tô nhà ở lưu động (Motor-home)		87.03	
5	Ô tô chở phạm nhân		87.03	
6	Ô tô tang lễ		87.03	
7	Ô tô con kiểu limousine (dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe)		87.03	
8	Ô tô sửa chữa lưu động		8705.90.90	
9	Ô tô y tế lưu động (chụp X-quang, khám chữa bệnh lưu động...)		8705.90.50	
10	Ô tô quan trắc môi trường		8705.90.90	
11	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
12	Ô tô trộn bê tông lưu động		8705.40.00	
13	Rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	
14	Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	

<sup>8</sup> Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Quy chuẩn</b>	<b>Mã số HS</b>	<b>Văn bản QPPL điều chỉnh</b>
15	Rơ moóc khách		8716.40.00	
16	Sơ mi rơ moóc khách		8716.40.00	
17	Rơ moóc xi tếc		8716.31.00	
18	Rơ moóc kiểu module		8716.39.91 8716.39.99	
19	Rơ moóc rải phụ gia làm đường		8716.40.00	
20	Sơ mi rơ moóc kiểu dolly		8716.40.00	
21	Sơ mi rơ moóc băng tải		8716.40.00	
<b>B</b>	<b>Xe mô tô, xe gắn máy</b>	QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
2	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
<b>C</b>	<b>Xe bốn bánh có gắn động cơ</b>			TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:	QCVN 119:2024/BGTVT		
1	- Loại chở dưới 10 người kê cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies) loại chở dưới 10 người kê cả người lái hoạt động trong phạm vi hạn chế		8703.10	
	- Loại chở từ 10 người trở lên kê cả người lái		87.02	
2	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 118:2024/BGTVT	87.04	
<b>D</b>	<b>Xe máy chuyên dùng</b>	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe nâng		8427.10.00 8427.20.00	
2	Xe ủi (máy ủi)		84.29	
3	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00	
4	Xe đào (máy đào)		8429.52.00 8430.41.00	
5	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00	

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Quy chuẩn</b>	<b>Mã số HS</b>	<b>Văn bản QPPL điều chỉnh</b>
6	Xe lu rung		8429.40.40 8429.40.50	
7	Xe lu loại khác		8429.40.90	
8	Xe khoan (máy khoan)		8430.41.00	
9	Xe cần cẩu bánh xích (cần trực bánh xích) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cẩu công tác riêng biệt		8705.10.00	
10	Xe cần cẩu bánh xích (cần trực bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cẩu lái và điều khiển cơ cẩu công tác		8426.49.00	
11	Xe thi công mặt đường		8705.90.90 84.30 84.79	
12	Xe phun bê tông; Xe máy chuyên dùng loại khác		8705.90.90	
13	Xe san (máy san)		8429.20.00	
14	Xe tự đổ		87.04	
15	Xe kéo bánh xích		8701.30.00	
16	Xe kéo trong kho bãi; nhà xưởng		87.01	
17	Xe kéo, đẩy máy bay		87.01	
18	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09	
19	Máy kéo nông nghiệp		87.01	
20	Xe hút bùn, bể phốt		8705.90.50	
21	Xe cứu thương lưu động		87.03	
22	Xe quét đường		8705.90.50	
23	Xe phun, tưới chất lỏng		8705.90.50	
24	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00	
25	Xe bơm bê tông		8705.90.90	
26	Xe chở, trộn, ép rác		8705.90.90	
27	Xe băng tải		8705.90.90	
28	Xe thang lên máy bay		8705.90.90	
29	Xe đưa hành khách khuyết tật lên máy bay		8705.90.90	
30	Xe hút chất thải máy bay		8705.90.90	

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Quy chuẩn</b>	<b>Mã số HS</b>	<b>Văn bản QPPL điều chỉnh</b>
31	Xe cáp điện cho máy bay		8705.90.90	
32	Xe chở nhiên liệu cho máy bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho máy bay)		87.09	
33	Xe chở nước sạch cho máy bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho máy bay)		87.09	
34	Xe địa hình		87.03	
35	Xe chở hàng		87.04	
36	Xe quét, chà sàn		8705.90.50	
37	Xe cào, vận chuyển vật liệu (máy cào, vận chuyển vật liệu)		84.30	
38	Xe cạp (máy cạp)		84.29.30.00	
39	Xe đóng cọc, xe ép cọc (máy đóng cọc, máy ép cọc)		84.30	
40	Xe đóng cọc và nhổ cọc (máy đóng cọc và nhổ cọc)		8430.10.00	
41	Xe phá dỡ, xe kèp gỗ, xe xếp, dỡ vật liệu (máy phá dỡ; máy kèp gỗ; máy xếp, dỡ vật liệu)		84.29	
<b>E</b>	<b>Phụ tùng</b> (Trừ phụ tùng sản xuất trong nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận)			TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 124:2024/BGTVT	8714.10.30	
2	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2024/BGTVT	7009.10.00	
3	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 113:2024/BGTVT	8714.10.50	
4	Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2024/BGTVT	4011.40.00	
5	Ắc quy chì-a xít, lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 47:2024/BGTVT	8507	
6	Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 91:2024/BGTVT	8507	
7	Đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	QCVN 125:2024/BGTVT	8512.20	
8	Gương dùng cho xe ô tô	QCVN 33:2024/BGTVT	7009.10.00	
9	Kính an toàn của xe ô tô	QCVN 32:2024/BGTVT	70.07	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
			8708.22	
10	Lốp hơi dùng cho ô tô	QCVN 34:2024/BGTVT	4011.10.00; 4011.20 4011.90.10	
11	Vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới	QCVN 53:2024/BGTVT	8708.99.80	
12	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2024/BGTVT	8708.70	
13	Thùng nhiên liệu xe ô tô	QCVN 52:2024/BGTVT	8708.99	
14	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2024/BGTVT	84.07	
15	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 90:2024/BGTVT	85.01	

#### II. Lĩnh vực phương tiện, thiết bị thăm dò khai thác dầu khí biển

1	Giàn cô định trên biển (bệ giàn khoan và các mảng cầu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan, khai thác dầu khí trên biển)	Bổ sung sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT	8430.49.10	TT 33/2011/TT-BGTVT
2	Kho chứa nồi, giàn di động (giàn khoan hoặc giàn sản xuất nồi hoặc nửa nồi nửa chìm)	QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	8905.20.00	TT 33/2011/TT-BGTVT
3	Hệ thống đường ống biển (ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí)	QCVN 69:2014/BGTVT	7304 hoặc 7305 hoặc 7306	TT 33/2011/TT-BGTVT
4	Phao neo dầu khí	QCVN 72:2014/BGTVT	8907.90.10	TT 33/2011/TT-BGTVT

#### III. Lĩnh vực tàu biển

1	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT	89.01	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT
2	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT	89.04	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
		QCVN 74:2024/BGTVT		
3	Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT	89.05	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT
4	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 03:2016/BGTVT QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT	89.06	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT
<b>IV. Lĩnh vực phương tiện thủy nội địa</b>				
1	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa, các loại tàu thuyền thể thao, vui chơi giải trí và canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 81:2014/BGTVT	89.01 89.03	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT
2	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT	89.04	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
		Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT		
3	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét, tàu cuốc, cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT	89.05	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT
4	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT	89.06	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT
<b>V. Lĩnh vực đường sắt</b>				
1	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ác quy	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT	86.01	TT 01/2024/TT-BGTVT
2	Toa xe đường sắt đô thị	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	86.03	TT 01/2024/TT-BGTVT
3	Phương tiện chuyên dùng: Goòng máy; Ô tô ray; Càn trục đường sắt; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ cứu viện, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT	8604.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
4	Toa xe hành lý; Toa xe buu vụ; Toa xe hàng ăn	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8605.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
5	Toa xe hàng và toa goòng không tự hành	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8606	TT 01/2024/TT-BGTVT
6	Giá chuyển hướng, bộ trực bánh xe của đầu máy Giá chuyển hướng, bộ trực bánh xe của toa xe	QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 87:2015/BGTVT QCVN 110:2023/BGTVT	8607.11.00 8607.12.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
7	Van phân phối đầu máy Van hãm toa xe	QCVN 112:2023/BGTVT	8607.21.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
8	Bộ móc nối, đõi đám	QCVN 111:2023/BGTVT	8607.30.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
9	Thiết bị tín hiệu đuôi tàu	TT 01/2024/TT-BGTVT	8530.10.00	TT 01/2024/TT-BGTVT

**VI. Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài)**

1	Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.	QCVN 67:2018/BGTVT QCVN 21:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT TCVN 7704:2007 Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/BGTVT	84.02 84.03	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 39/2018/TT-BGTVT TT 08/2017/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
2	Xuồng cứu sinh, cáp cứu (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8906.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
3	Bè cứu sinh (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8907.9	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
4	Đuốc cầm tay (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT	3604.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
		QCVN 64:2015/BGTVT		LSA Code Công ước SOLAS 74
5	Thang cho người lên/xuống thiết bị cứu sinh (Embarkation ladder) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	44.21	TT 24/2014/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74
6	<p>Thiết bị nâng hạ xuồng cứu sinh, cấp cứu, phao bè; Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không.</p> <p>Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.</p> <p>Cầu trục, cồng trục, cần trục chuyên tải, khung nâng di động và xe chuyên tải có chân chống.</p> <p>Cầu trục di chuyển trên cột cố định.</p> <p>Cần trục có cần đặt trên cột đỡ hoặc chân đế.</p> <p>Cần trục chạy trên bánh lốp.</p> <p>Các cần trục khác dùng để xếp dỡ.</p> <p>(dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)</p>	<p>QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 97:2016/BGTVT QCVN 96:2016/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT</p>	84.26	<p>TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA code Công ước SOLAS 74</p> <p>Số 152 - Công ước về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, 1979 (ILO)</p> <p>TT 10/2017/TT-BGTVT TT 09/2017/TT-BGTVT TT 08/2017/TT-BGTVT TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT</p>
7	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cầu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ; không áp dụng đối với xe nâng hàng di chuyển bằng dây hoặc kéo tay)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.27	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
8	Máy nâng hạ, giữ, xếp dỡ khác (ví dụ: xe nâng người, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).	QCVN 22:2018/BGTVT	84.28	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
	<p>Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu.</p> <p>(dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)</p>			

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.